



Phụ lục I
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đô thị dự kiến	Phân loại đô thị		Ghi chú(*)
		Hiện trạng năm 2020	Dự kiến đến năm 2030	
I	Đô thị tỉnh lỵ			
	Thành phố Kon Tum	III	II	
II	Đô thị trực thuộc tỉnh			
	Thị xã Ngọc Hồi (phạm vi toàn bộ địa giới hành chính huyện Ngọc Hồi)	-	IV	
III	Đô thị huyện lỵ			
1	Thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	IV	-	Trở thành phường nội thị của thị xã Ngọc Hồi
2	Thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông	V	IV	
3	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	V	IV	
4	Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	V	IV	
5	Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	V	IV	
6	Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	V	V	
7	Thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	V	V	
8	Trung tâm huyện lỵ Kon Rẫy, huyện Kon Rẫy	-	V	
9	Trung tâm huyện lỵ Ia H'Drai, huyện Ia H'Drai	-	V	
10	Trung tâm huyện lỵ Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông	-	V	
IV	Đô thị thành lập mới			
1	Đô thị Mô Rai, huyện Sa Thầy	-	V	Giai đoạn 2026 - 2030
2	Đô thị Đăk Môn, huyện Đăk Glei	-	-	Giai đoạn 2031 - 2050
3	Đô thị Hiếu, huyện Kon Plông	-	-	Giai đoạn 2031 - 2050
4	Đô thị Măng Cành, huyện Kon Plông	-	-	Giai đoạn 2031 - 2050
5	Đô thị Măng Bút, huyện Kon Plông	-	-	Giai đoạn 2031 - 2050

Ghi chú: Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.



Phụ lục II
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH KON TUM
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ				
I	Các khu công nghiệp (KCN) đã thành lập		356,76	
1	KCN Hòa Bình	Thành phố Kon Tum	60	
2	KCN Sao Mai	Thành phố Kon Tum	150	
3	KCN Đăk Tô	Huyện Đăk Tô	146,76	
II	Khu công nghiệp thành lập mới		218,24	
	KCN sản xuất, chế biến được liệu tập trung	Huyện Đăk Tô	218,24	Giai đoạn 2021 - 2030
	Tổng cộng (I+II)		575,16	

Ghi chú: Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới khu công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.



Phụ lục III
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH KON TUM
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	Các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động		354,825
1	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp (CCN - TTCN) Thanh Trung	Thành phố Kon Tum	70,285
2	CCN - TTCN làng nghề H'nor	Thành phố Kon Tum	18,3
3	CCN - TTCN Hòa Bình	Thành phố Kon Tum	65,89
4	CCN - TTCN làng nghề	Huyện Đăk Hà	10,6
5	CCN Đăk La	Huyện Đăk Hà	73,78
6	CCN Đăk Mar	Huyện Đăk Hà	37,21
7	CCN và Dịch vụ 24/4	Huyện Đăk Tô	24,76
8	CCN - TTCN Đăk Xú	Huyện Ngọc Hồi	54
II	Các cụm công nghiệp bổ sung giai đoạn 2021 - 2025		657,6
1	CCN Kon Plông 1	Huyện Kon Plông	50
2	CCN tái chế phế liệu	Thành phố Kon Tum	25
3	CCN - TTCN thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum	62,6
4	03 CCN (tại khu vực quy hoạch đất công nghiệp phía Nam thành phố)	Thành phố Kon Tum	210
5	CCN phía Tây	Huyện Đăk Tô	50
6	CCN Đăk Kan	Huyện Ngọc Hồi	50
7	CCN - TTCN Đăk Nông	Huyện Ngọc Hồi	75
8	CCN - TTCN Đăk Sút	Huyện Đăk Glei	20
9	CCN - TTCN Mô Pả	Huyện Tu Mơ Rông	15
10	CCN - TTCN Đăk Ruồng	Huyện Kon Rẫy	20
11	CCN - TTCN thị trấn Sa Thầy	Huyện Sa Thầy	50
12	CCN - TTCN Ia'Hdrai	Huyện Ia'Hdrai	30
III	Các cụm công nghiệp thành lập mới giai đoạn 2026 - 2030		255
1	01 CCN phía Nam	Huyện Đăk Hà	45
2	01 CCN	Huyện Ngọc Hồi	50
3	01 CCN	Huyện Đăk Glei	40
4	01 CCN Kon Plông 2	Huyện Kon Plông	50
5	01 CCN	Huyện Sa Thầy	40
6	01 CCN	Huyện Tu Mơ Rông	30
Tổng cộng: 28 cụm công nghiệp			1.267,425

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

Phụ lục IV
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC KHU, VÙNG NÔNG NGHIỆP
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TỈNH KON TUM
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Diện tích dự kiến (ha)
I	Thành phố Kon Tum	245
1	Dự án trang trại chăn nuôi lợn tập trung KTC Kon Tum	114
2	Dự án nông nghiệp công nghệ cao thành phố Kon Tum	100
3	Dự án nông nghiệp công nghệ cao tỉnh Kon Tum	31
II	Huyện Đăk Hà	4.295
1	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	3.596
2	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	214
3	Dự án nông nghiệp công nghệ cao Đăk Hà	20
4	Dự án rau, hoa UDCNC	50
5	Dự án phát triển vùng mía, UDCNC và phát điện sinh khối	100
6	Khu chăn nuôi tập trung	15
7	Dự án phát triển liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm cà phê và cây ăn quả	300
III	Huyện Kon Plông	446
1	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	256
2	Dự án nuôi bò thịt	100
3	Dự án vùng sản xuất rau, củ, quả ôn đới UDCNC	30
4	Dự án sản xuất hạt giống cây trồng ôn đới	10
5	Dự án nuôi cá nước lạnh trên các lòng hồ thủy điện gắn với du lịch sinh thái	50
IV	Huyện Đăk Tô	2.830
1	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến UDCNC và phát điện sinh khối	800
2	Dự án nông nghiệp UDCNC Đăk Tô	270
3	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	150
4	Trồng Mắc ca công nghệ cao	1300
5	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	40
6	Dự án nông nghiệp UDCNC Tân Cảnh	100
7	Dự án xây dựng các trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản	80
8	Dự án xây dựng vùng nông nghiệp UDCNC	90
V	Huyện Ngọc Hồi	4.296
1	Vùng nông nghiệp UDCNC - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	2.000
2	Dự án nông nghiệp UDCNC	500
3	Dự án nông nghiệp UDCNC	416

TT	Tên dự án	Diện tích dự kiến (ha)
4	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế UDCNC và phát điện sinh khối	700
5	Dự án nông nghiệp UDCNC Ngọc Hồi	50 - 100
6	Dự án sản xuất gắn với chế biến sản phẩm rau an toàn	60
7	Dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm UDCNC và an toàn dịch bệnh	20
8	Dự án đầu tư nông lâm nghiệp UDCNC	500
VI	Huyện Kon Rẫy	1.362
1	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến UDCNC và phát điện sinh khối	500
2	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	50
3	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	50
4	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	50 - 100
5	Dự án trang trại chăn nuôi lợn gia công tập trung Kon Rẫy	50
6	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	30
7	Dự án dược liệu, trái cây, macca kết hợp du lịch Kon Rẫy	112
8	Dự án sản xuất nông nghiệp chất lượng cao	350
9	Khu nông nghiệp và dược liệu công nghệ cao	80
10	Dự án sản xuất nông nghiệp chất lượng cao	40
VII	Huyện Đắk Glei	110
1	Dự án trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung	60
2	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến UDCNC và phát điện sinh khối	50
VIII	Huyện Sa Thầy	1.727
1	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	557
2	Dự án đầu tư phát triển vùng mía, UDCNC và điện sinh khối	1.000
3	Dự án nông nghiệp UDCNC	50 - 100
4	Dự án nuôi trồng thủy sản nước ngọt gắn với chế biến Sa Thầy	50
5	Dự án trang trại chăn nuôi lợn tập trung kỹ thuật cao	20
IX	Huyện Ia H'Drai	10.847
1	Dự án đầu tư phát triển vùng nông nghiệp chăn nuôi UDCNC	2.100
2	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	2.291
3	Dự án nuôi trồng, chế biến thủy sản nước ngọt	3.000
4	Dự án phát triển vùng mía, UDCNC và phát điện sinh khối	1.700
5	Dự án chăn nuôi bò thịt chất lượng cao	1.000
6	Dự án trang trại chăn nuôi lợn tập trung kỹ thuật cao	200
7	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	356
8	Dự án nông nghiệp UDCNC	100

TT	Tên dự án	Diện tích dự kiến (ha)
9	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	50 - 100
X	Huyện Tu Mơ Rông	7.964
1	Dự án nông nghiệp UDCNC	1.400
2	Dự án đầu tư quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, kết hợp bảo vệ và phát triển cây dược liệu	4.776
3	Dự án nhân giống và trồng các loại cây dược liệu và UDCNC	1.500
4	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến UDCNC và phát điện sinh khối	100
5	Dự án nông nghiệp UDCNC	50 - 100
6	Dự án trang trại chăn nuôi lợn gia công tập trung Tu Mơ Rông	50
7	Dự án trồng cà phê hữu cơ và dược liệu	38
	Tổng số	34.123

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục V
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC KHU DU LỊCH TỈNH KON TUM
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu du lịch	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	Khu du lịch cấp quốc gia		
	Khu du lịch sinh thái Măng Đen	Huyện Kon Plông	90.152
II	Khu du lịch cấp tỉnh		
1	Khu du lịch sinh thái lòng hồ Ia Chim	Thành phố Kon Tum	200
2	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ và phát triển dân cư phía Bắc xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum	510
3	Khu du lịch Du lịch sinh thái - du lịch tâm linh xã Chuhreng và Đăk Rơ Wa	Thành phố Kon Tum	20
4	Khu du lịch văn hóa lịch sử Ngục Kon Tum	Thành phố Kon Tum	45
5	Khu du lịch sinh thái cộng đồng gắn với sông Đăk Bla	Thành phố Kon Tum	415
6	Khu du lịch sinh thái vườn quốc gia Chư Mom Ray (Xã Sa Sơn, xã Mô Rai)	Huyện Sa Thầy	50
7	Khu du lịch hồ YaLy (Xã Ya Ly, huyện Sa Thầy)	Huyện Sa Thầy	50
8	Khu du lịch sinh thái thác Khí	Huyện Sa Thầy	30
9	Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Ia Mang	Huyện Sa Thầy	50
10	Khu du lịch sinh thái rừng đặc dụng Đăk Uy, xã Đăk Mar, Đăk Hring	Huyện Đăk Hà	550
11	Khu du lịch sinh thái Đăk Pe	Huyện Đăk Hà	20
12	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, tắm bùn, suối khoáng, thác Đăk Lung	Huyện Đăk Tô	40
13	Dự án ứng dụng công nghệ cao, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái	Huyện Đăk Tô	550
14	Khu du lịch và dịch vụ Đăk Trăm	Huyện Đăk Tô	8
15	Khu du lịch sinh thái Đăk Na	Huyện Đăk Tô	5
16	Khu du lịch thác Đăk Tring và suối nước nóng	Huyện Đăk Tô	18
17	Khu du lịch sinh thái Đăk Chờ	Huyện Đăk Tô	43
18	Khu dịch vụ du lịch Đăk Tô	Huyện Đăk Tô	20
19	Khu du lịch sinh thái Kon Tu Răng	Huyện Kon Plông	1.000
20	Khu du lịch sinh thái ven hồ Thủy điện Đăk Pnê	Huyện Kon rẫy	27

TT	Tên khu du lịch	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
21	Khu du lịch sinh thái thác thôn 1, thôn 7 xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Rẫy	30
22	Khu du lịch sinh thái tại thôn 7, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Rẫy	120
23	Khu du lịch sinh thái suối nước nóng Đăk Kôi	Huyện Kon Rẫy	15
24	Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước Đăk Toa	Huyện Kon Rẫy	20
25	Khu du lịch cộng đồng kết hợp du lịch sinh thái Thác Kon Bring	Huyện Kon Rẫy	20
26	Khu du lịch sinh thái Đăk Snghe (Xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy)	Huyện Kon Rẫy	30
27	Khu du lịch sinh thái Nước Nhê thôn 1 xã Đăk Tơ Lung (Xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy)	Huyện Kon Rẫy	10
28	Khu du lịch cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Huyện Ngọc Hồi	120
29	Khu du lịch sinh thái Đăk HNiêng, xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi	Huyện Ngọc Hồi	30
30	Khu du lịch Sinh thái Đèo Lò Xo, xã Đăk Man	Huyện Đăk Glei	25
31	Khu du lịch sinh thái Ngọc Linh	Huyện Đăk Glei	50
32	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ trung tâm huyện Tu Mơ Rông (Xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông)	Huyện Đăk Glei	2
33	Khu du lịch sinh thái Ngọc Lây	Huyện Tu Mơ Rông	200
34	Khu du lịch thác Siu Pông, Te Prong và Y Hai	Huyện Tu Mơ Rông	40

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu du lịch, các chức năng trong khu du lịch sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.



Phụ lục VI
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ
TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. ĐƯỜNG BỘ

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp đường/ số làn xe)
A	Mạng lưới đường quốc lộ, cao tốc			
A1	Cao tốc			
1	Cao tốc Ngọc Hồi - Kon Tum - Pleiku	Ngọc Hồi	Giáp Gia Lai	Cao tốc 6 làn xe
2	Cao tốc Thanh Mỹ - Ngọc Hồi - Bờ Y	Giáp Quảng Nam	Nút NT18 (KKT Bờ Y)	Cao tốc 4 làn xe
-	Thanh Mỹ - Đăk Glei - Ngọc Hồi	Giáp Quảng Nam	CT Ngọc Hồi - Kon Tum	
-	Đoạn Ngọc Hồi - Bờ Y	CT Ngọc Hồi - Kon Tum	Nút NT18 (KKT Bờ Y)	
3	Cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum	Giáp ranh với Quảng Ngãi	Kon Tum (giao với cao tốc Bắc Nam phía Tây - CT.02)	Cao tốc 4 làn xe
A2	Quốc lộ			
1	Đường Hồ Chí Minh	Giáp Quảng Nam	Ranh giới tỉnh Gia Lai	III, 2 - 4 làn xe
2	Đường Trường Sơn Đông	Giáp Quảng Nam	Ranh giới tỉnh Gia Lai	III - IV, 02 làn xe
3	Quốc lộ 24	Giáp Quảng Ngãi	Quốc lộ 40 (Pờ Y)	III, 2 - 4 làn xe
4	Quốc lộ 14C	Thị trấn Plei Kần, Ngọc Hồi	Ranh giới tỉnh Gia Lai	III, 2 - 4 làn xe
5	Quốc lộ 40	Thị trấn Plei Kần	Đi Bờ Y; Đăk Kôi	III, 2 - 4 làn xe
6	Quốc lộ 40B	Giáp Quảng Nam	Đường Hồ Chí Minh	III, 2 - 4 làn xe
7	Quốc lộ 24D	Giáp Quảng Nam	Đường Hồ Chí Minh	III, 02 làn xe
B	Mạng lưới đường tỉnh			
I	Nâng cấp, cải tạo			
1	Đường tỉnh 671 (ĐT.671)	Giao với đường Hồ Chí Minh, huyện Đăk Hà	Giao với ĐT. 675A, huyện Sa Thầy	III - IV, 02 - 04 làn
2	Đường tỉnh 672 (ĐT.672)	Giao với ĐT.673, huyện Tu Mơ Rông	Giao với quốc lộ 24D, huyện Kon Plông	IV - V, 02 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp đường/ số làn xe)
3	Đường tỉnh 673 (ĐT.673)	Giao với đường Hồ Chí Minh, huyện Đăk Glei	Giao với ĐT.672, huyện Tu Mơ Rông	IV - V, 02 làn xe
4	Đường tỉnh 673A (ĐT.673A)	Giao với ĐT.673, huyện Đăk Glei	Cửa khẩu Đăk Plô, huyện Đăk Glei	III - IV, 02 làn xe
5	Đường tỉnh 674 (ĐT.674)	Giao với ĐT.675A, huyện Sa Thầy	Đường tuần tra biên giới, huyện Sa Thầy	IV - V, 02 làn xe
6	Đường tỉnh 675A (ĐT.675A)	Giao với quốc lộ 24 kéo dài, huyện Sa Thầy	Lối mở Hồ Đá, huyện Ia H'Drai	IV - V, 02 làn xe
7	Đường tỉnh 676 (ĐT.676)	Giao với quốc lộ 24, huyện Kon Plông	Giao với quốc lộ 24D, huyện Kon Plông	III, 2 - 4 làn xe
8	Đường tỉnh 677 (ĐT.677)	Giao với quốc lộ 24, huyện Kon Rẫy	Huyện Tu Mơ Rông	III - IV, 02 làn xe
9	Đường tỉnh 678 (ĐT.678)	Giao với quốc lộ 40B, huyện Đăk Tô	Cửa khẩu Đăk Long, huyện Đăk Glei	IV - V, 02 làn xe
10	Đường tỉnh 678 A (ĐT.678A)	Giao với quốc lộ 40B, huyện Đăk Tô	Cao tốc Bờ Y - Ngọc Hồi, huyện Ngọc Hồi	III - IV, 2 - 4 làn xe
11	Đường tỉnh 679 (ĐT.679)	Giao với quốc lộ 24 kéo dài, huyện Sa Thầy	Giao với quốc lộ 24D, huyện Đăk Hà	IV - V, 02 làn xe
II	Xây dựng mới			
1	Đường tỉnh 671A (ĐT.671A)	Giao với đường Hồ Chí Minh, huyện Đăk Hà	Thành phố Kon Tum	III - IV, 02 làn xe
2	Đường tỉnh 675 (ĐT.675)	Giao với ĐT.679, huyện Đăk Tô	Giao với quốc lộ 14C, huyện Ngọc Hồi	III - IV, 02 làn xe
3	Đường tỉnh 675B (ĐT.675B)	Huyện Sa Thầy	Huyện Ia H'Drai	IV - V, 02 làn xe
4	Đường tỉnh 677A (ĐT.677A)	Giao với quốc lộ 40B, huyện Tu Mơ Rông	Huyện Đăk Hà	III - IV, 02 làn xe
5	Đường tỉnh 680 (ĐT.680)	Thành phố Kon Tum	Huyện Kon Plông	III - IV, 02 làn xe
C	Mạng lưới vành đai đô thị (nếu có)			
I	Nâng cấp, cải tạo			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp đường/ số làn xe)
II	Xây dựng mới			
1	Đường vành đai đô thị thành phố Kon Tum (VĐ1)	Thành phố Kon Tum		02 - 04 làn

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

II. ĐƯỜNG SẮT

TT	Tên tuyến	Loại đường dự kiến (đơn, đôi)	Khổ đường dự kiến (mm)
	Tuyến đường sắt quốc gia		
	Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ		

III. GA ĐƯỜNG SẮT

TT	Tên ga	Địa điểm dự kiến	Tuyến đường sắt kết nối	Ghi chú
	Ga đường sắt quốc gia			
	Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ			

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

IV. SÂN BAY

TT	Tên sân bay	Quy mô, cấp sân bay	Địa điểm dự kiến	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)
	Cảng hàng không Măng Đen	4C (ICAO)	Kon Plông	350

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

V. CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

TT	Tên bến	Địa điểm dự kiến	Sông, kênh	Định hướng đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Ghế)	Công suất (nghìn lượt hành khách/năm)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)
A	Tuyến đường thủy nội địa cấp quốc gia và cảng, bến thủy nội địa trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh					
	Thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ					
B	Bến thủy nội địa phương quản lý					
I	Các bến hiện có					
II	Các bến xây dựng mới					
1	Plei Weh	Xã Ia Chim, thành phố Kon Tum	Hồ Yaly	30 - 70	30.000 - 50.000	0,5
2	Làng Chờ	Xã Yaly, Sa thầy	Hồ Yaly	30 - 70	30.000 - 50.000	0,5
3	Kon Gung	Xã Đăk mar, huyện Đăk Hà	Hồ Pleikrong	30 - 70	30.000 - 50.000	0,5
4	Đăk Bla	Thành phố Kon Tum	Sông ĐăkBla	30 - 70	30.000 - 50.000	0,5
5	Đăk Rơ Wa	Xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum	Sông ĐăkBla	<30	<30.000	0,3
6	Bến Kon KTU	Xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum	Sông ĐăkBla	<30	<30.000	0,3
7	Làng Chứ	Xã Yaly, Sa thầy	Hồ Yaly	<30	<30.000	0,3
8	Làng Tum	Xã Yaly, Sa thầy	Hồ Yaly	<30	<30.000	0,3
9	Làng Lút	Xã Ya Tăng, Sa thầy	Hồ Yaly	<30	<30.000	0,3
10	Làng Lốc	Xã Ya Tăng, Sa thầy	Hồ Yaly	<30	<30.000	0,3
11	Làng Tráp	Xã Ya Tăng, Sa thầy	Hồ Yaly	<30	<30.000	0,3

TT	Tên bến	Địa điểm dự kiến	Sông, kênh	Định hướng đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Ghế)	Công suất (nghìn lượt hành khách/năm)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)
12	Làng Chờ	Xã Yaly, Sa Thầy	Hồ Yaly	30 - 70	30.000 - 50.000	0,5
13	Làng Chờ	Xã Yaly, Sa Thầy	Hồ Yaly	30 - 70	30.000 - 50.000	0,5
14	Tổ 1, Phường Lê Lợi	Phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum	Sông ĐăkBlá	30 - 70	30.000 - 50.000	0,5
15	Sơ Lam I	Phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum	Sông ĐăkBlá	30 - 70	30.000 - 50.000	0,5
16	Kon Klor	Phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum	Sông ĐăkBlá	30 - 70	30.000 - 50.000	0,5
17	Kon Hra Chốt	Phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum	Sông ĐăkBlá	30 - 70	30.000 - 50.000	0,5
18	Plei Droy	Xã Đăk Năng, thành phố Kon Tum	Sông ĐăkBlá	<30	<30.000	0,3
19	Thôn Kon Rờ Bàng 2	Xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum	Sông ĐăkBlá	<30	<30.000	0,3
20	Thôn Phương Quý I	Xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum	Sông ĐăkBlá	30 - 70	30.000 - 50.000	0,5
21	Bến Xô Thác	Xã Đăk Nên, huyện Kon Plông	Hồ Đăk Nên	30 - 70	30.000 - 50.000	0,5
22	Bến Đăk Tiêu	Xã Đăk Nên, huyện Kon Plông	Hồ Đăk Nên	30 - 70	30.000 - 50.000	0,5
23	Bến Vi Xây	Xã Đăk Tăng, huyện KonPlông	Hồ thủy điện	30 - 70	30.000 - 50.000	0,5

TT	Tên bến	Địa điểm dự kiến	Sông, kênh	Định hướng đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Ghế)	Công suất (nghìn lượt hành khách/năm)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)
24	Bến Đăk Tăng	Xã Đăk Tăng, huyện KonPlông	Hồ thủy điện	<30	<30.000	0,3
25	Bến Nông trường 4 Duy Tân	Xã Ia Toi, huyện Sa Thầy	Hồ Yaly	<30	<30.000	0,3
26	Bến Nông trường 5 Duy Tân	Xã Ia Toi, huyện Sa Thầy	Hồ Yaly	<30	<30.000	0,3
27	Bến Đăk Vơ Zốp	Xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	Hồ thủy điện Plei Krong,	<30	<30.000	0,3
28	Bến Quyết Thắng	Xã Hà Mòn, huyện Đăk Hà	Lòng hồ thủy điện Plei Krong,	<30	<30.000	0,3
29	Bến Làng cá, thôn 7, xã Ia Toi	Xã Ia Toi, huyện ia H'Drai	Hồ YaLy	<30	<30.000	0,3

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục VII

DANH MỤC DỰ KIẾN NGUỒN ĐIỆN VÀ LƯỚI ĐIỆN TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg

ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. NGUỒN ĐIỆN

I. CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN TRONG DANH MỤC PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC QUỐC GIA

Thực hiện theo Quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN ĐỀ XUẤT

TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô, công suất			Ghi chú
			Hiện trạng	Quy mô công suất (MW)	Công suất tiềm năng	
I	Điện gió			153,5		
1	Khu vực điện gió (*)	Huyện Đăk Glei		50		Xây dựng mới
2	Khu vực điện gió (*)	Huyện Kon Plông		103.5		Xây dựng mới
II	Điện mặt trời			249		
1	Khu vực điện mặt trời (*)	Huyện Sa Thầy		49		Xây dựng mới
2	Khu vực điện mặt trời (*)	Huyện Sa Thầy		200		Xây dựng mới
III	Thủy điện (**)			427.60	466.0	

Ghi chú:

- Việc triển khai các dự án nêu trên chỉ được thực hiện khi đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 (Quy hoạch điện VIII); Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quyết định, quy hoạch liên quan được cấp thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh Kon Tum.

- Phù hợp với khả năng hấp thụ của hệ thống, khả năng giải tỏa công suất của lưới điện, giá thành điện năng và chi phí truyền tải hợp lý gắn với bảo đảm an toàn vận hành và tính kinh tế chung của hệ thống điện; bảo đảm an ninh quốc phòng, an ninh năng lượng và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- (*): Dự án đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung vào Quy hoạch điện lực quốc gia tại các Văn bản số: 1870/TTg-CN ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Văn bản số: 795/TTg-CN ngày 25 tháng 6 năm 2020.

- (**):

+ Dự án đã được chấp thuận tại các Quyết định phê duyệt quy hoạch, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch của Bộ Công Thương, của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

+ Quy mô công suất cụ thể theo các Quyết định phê duyệt Quy hoạch, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch của Bộ Công Thương, của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

+ Tên, vị trí, quy mô, công suất của các dự án sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn lập kế hoạch thực hiện quy hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án.

- Việc đầu tư các dự án thủy điện đã được phê duyệt quy hoạch phải được xem xét đánh giá kỹ lưỡng về tác động môi trường, đời sống dân sinh, diện tích chiếm đất,...; phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước,... và các quy định khác có liên quan.

A2. CÁC NGUỒN ĐIỆN TIỀM NĂNG

TT	Công trình	Địa điểm dự kiến	Quy mô, công suất tiềm năng (MW, MWp)	Ghi chú
1	Thủy điện	Đăk Glei, Tu Mơ Rông, Sa Thầy, Ia H'Drai, Kon Plông, Kon Rẫy, Đăk Tô, thành phố Kon Tum	848,1	
2	Điện gió	tại các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông, Kon Plông, Kon Rẫy, Đăk Tô, Đăk Hà	5.989,1	
3	Điện mặt trời	Đăk Glei, Tu Mơ Rông, Sa Thầy, Ia H'Drai, Kon Plông, Kon Rẫy, Đăk Tô, thành phố Kon Tum	18.501,3	Chỉ xem xét triển khai sau năm 2030
4	Điện sinh khối	Ngọc Hồi,...	172	
5	Thủy điện tích năng	Kon Plông	2.400	

Ghi chú:

- Đối với các nguồn điện tiềm năng: Tiếp tục nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng về hiệu quả kinh tế, kỹ thuật, môi trường, dân cư, nhu cầu hệ thống, thời điểm xuất hiện, để báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép trước khi thực hiện khi đảm bảo quy định. Việc đầu tư các dự án nguồn điện tiềm năng chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

B. LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI

I. Trạm 500kV và 220kV: Thực hiện theo Quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. Trạm biến áp (TBA) 110kV

TT	Tên trạm biến áp	Quy mô, công suất (MVA)			Ghi chú
		Hiện trạng	Công suất dự kiến năm 2030	Giai đoạn 2031 - 2050	
I	TBA 110kV xây dựng mới				
1	Đăk Glei		1x25	25+40	Xây dựng mới
2	Tu Mơ Rông			25	Xây dựng mới
3	Bờ Y 2		1x40	2x40	Xây dựng mới
4	Đăk Hà 2		1x40	2x40	Xây dựng mới
5	Sa Thầy		1x25	25+40	Xây dựng mới
6	Ia H'Drai		1x25	25+40	Xây dựng mới
7	Kon Tum 3		1x63	2x63	Xây dựng mới
8	Hòa Bình		1x40	40+63	Xây dựng mới
9	Kon Rẫy		1x25	25+40	Xây dựng mới
10	Kon Plông 2			40	Xây dựng mới
II	TBA 110kV cải tạo, nâng công suất				
1	Kon Tum 2	40	40+63	2x63	Nâng cấp
2	Đăk Tô	16	63	2x63	Nâng cấp
3	Kon Plông	40	2x40	2x40	Nâng cấp
4	Đăk Hà	40	2x40	40+63	Nâng cấp
5	Bờ Y	40		40+63	Nâng cấp
6	Kon Tum	25+40	40+63	2x63	Nâng cấp
7	Tân Mai	63		2x63	Nâng cấp
8	Thượng Kon Tum	10	1x25	1x25	Nâng cấp

III. Đường dây 110KV

TT	Tên công trình	Hiện trạng	Giai đoạn đến năm 2030	Giai đoạn sau 2030	Ghi chú
III.1	Đường dây 110 KV xây dựng mới				
1	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Bờ Y		4x0.5km (AC300)		Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 110kV Bờ Y- TBA 110kV Đăk Tô
2	TBA 110kV Bờ Y-Đăk Glei		2x41km (AC300)		

TT	Tên công trình	Hiện trạng	Giai đoạn đến năm 2030	Giai đoạn sau 2030	Ghi chú
3	Tu Mơ Rông - Đăk Ruồi			1x15km (AC240)	
4	Tu Mơ Rông - Đăk Psi 2B			1x15km (AC240)	
5	Bờ Y 220 - Bờ Y 2		2x30km (AC240)		Đầu nối TBA 110kV Bờ Y 2
6	Đầu nối TBA 110kV Đăk Hà 2		2x3km (AC300)		Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV mạch kép Đăk Hà - Tân Mai
7	Đầu nối TBA 110kV Sa Thầy		2x8km (AC240)		Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV mạch kép NMTĐ Plei Krông - TBA 220kV Kon Tum
8	Sa Thầy - Ia H'Drai		1x49km (AC240)		
9	Đầu nối TBA 110kV Kon Tum 3		2x5.5km (AC240)		Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV mạch kép NMTĐ Plei Krông - TBA 220kV Kon Tum
10	Đầu nối TBA 110kV Hòa Bình		2x1.4km (AC300)		Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Kon Tum - Kon Tum
11	ĐZ 110kV mạch kép TBA 220kV Kon Tum - Kon Plong		2x50.2km (AC240)		Xây dựng mới từ TBA 220kV Kon Tum - TBA 110kV Kon Tum và cải tạo tuyến ĐZ 110kV hiện có từ TBA

TT	Tên công trình	Hiện trạng	Giai đoạn đến năm 2030	Giai đoạn sau 2030	Ghi chú
					110kV Kon Tum - Kon Plong từ 1 mạch lên 2 mạch
12	Đầu nối TBA 110kV Kon Rẫy		2x6.7km (AC240)		Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Kon Tum - Kon Plong
13	Nhánh rẽ TBA 110kV Thượng Kon Tum	1x0.07km (AC240)	2x0.07km (AC240)		Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TĐ Đăk Lô - Kon Plông
14	Kon Plong 2 - TBA 220kV Kon Plông			2x10km (AC240)	Đầu nối vào TBA 220kV Kon Plong
15	ĐZ 110kV TĐ Đăk Ne - TBA 110kV Kon Plông		1x10km (AC185)		Chuyển đầu nối NMTĐ Đăk Ne về TBA 110kV Kon Plông (xóa chữ T)
16	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Kon Plông			2x8km (AC300)	Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TĐ Đăk Lô - TBA 110kV Kon Plong
III.2 Đường dây 110kV cải tạo, nâng tiết diện					
1	Kon Tum 220 - Đăk Hà	1x15km (AC185)	1x15km (AC185)		Khôi phục lại ĐZ đang ngừng vận hành
2	Kon Tum 220 - Kon Tum	1x6.5km (AC240)	2x6.5km (AC300)		Cải tạo ĐZ một mạch cũ thành ĐZ 2 mạch
3	Mạch 2 Đăk Tô - Bờ Y	1x19.77km (AC300)	2x19.77km (AC300)		Treo dây mạch 2 trên ĐZ hiện có
4	TBA 500kV Pleiku - TBA 110kV Kon Tum	1x32km (GZTACSR 200)	2x32km (AC300)		

IV. Lưới điện phân phối $\leq 35\text{kV}$

STT	Tên dự án	Trạm MBA		Đường dây		Ghi chú
		Số máy	Dung lượng MBA (MVA)	Tổng chiều dài (km)	Cấp điện áp	
I	Lưới điện trung, hạ áp $\leq 35\text{kV}$					
1	TBA trung áp $\leq 35\text{kV}$	3173	1054.67			
	Giai đoạn 2021 - 2025	447	107.53		$\leq 35\text{kV}$	
	Giai đoạn 2026 - 2030	726	247.14		$\leq 35\text{kV}$	
	Giai đoạn 2031 - 2050	2000	700		$\leq 35\text{kV}$	
2	Đường dây trung áp $\leq 35\text{kV}$			4088.2	$\leq 35\text{kV}$	
	Giai đoạn 2021 - 2025			294.5	$\leq 35\text{kV}$	
	Giai đoạn 2026 - 2030			793.7	$\leq 35\text{kV}$	
	Giai đoạn 2031 - 2050			3000	$\leq 35\text{kV}$	
3	Đường dây hạ áp $\leq 0,4\text{kV}$			7071	$\leq 0,4\text{kV}$	
	Giai đoạn 2021 - 2025			474.5	$\leq 0.4\text{kV}$	
	Giai đoạn 2026 - 2030			1596.5	$\leq 0.4\text{kV}$	
	Giai đoạn 2031 - 2050			5000	$\leq 0.4\text{kV}$	
4	TBA Trung áp trung gian $\leq 35\text{kV}$					
5	Trạm biến áp nâng 5600kVA khai thác nhà máy thủy điện Đăk Bla 1	1	5.6			Đầu nối tại đầu cực 6.3kV hai tổ máy phát NMTĐ Đăk Bla 1 cấp điện cho phụ tải khu vực

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục VIII
DANH MỤC DỰ KIẾN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XÂY DỰNG MỚI,
NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH KON TUM THỜI KỲ
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
 ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Hạng mục	Địa điểm	Ghi chú
I	Công trình xây dựng mới		
1	Dự án Kè chống lũ lụt, sạt lở các làng đồng bào dân tộc thiểu số dọc sông Đăk Bla trên địa bàn thành phố Kon Tum (tuyến bờ Bắc - đoạn từ làng Kon Hra Chót đi làng Kon Tum Kơ Năm, Kon Klor 1 và Kon Tum Kơ Pong)	Thành phố Kon Tum	Quyết định số 1020/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kè chống lũ lụt, sạt lở các làng đồng bào dân tộc thiểu số dọc sông Đăk Bla
2	Hồ chứa Đăk Rô Gia	Huyện Đăk Tô	Quyết định số 3189/QĐ-BNN ngày 19/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chủ trương đầu tư Dự án Cụm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tun
3	Hồ chứa Ia Tun	Huyện Ngọc Hồi	
4	Nâng cấp hệ thống tưới Hồ C19, Hồ Chè, Tà Kan và Trạm bơm cấp nước chủ yếu chống hạn cho diện tích cà phê, lúa, rau màu hiện có của xã Diên Bình	Huyện Đăk Tô	Quyết định số 306/QĐ-TTg ngày 04/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum, vay vốn ADB
5	Đập Đăk Long	Huyện Ngọc Hồi	
6	Đập Ông Dân	Huyện Sa Thầy	
7	Hồ Kon Braih 3	Huyện Kon Plông	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Thủy lợi Kon Braih3, huyện Kon Plông
8	Kè chống sạt lở sông Đăk Tơ Kan (đoạn cầu 42), huyện Đăk Tô	Huyện Đăk Tô	Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 14/05/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc giao triển khai chủ trương đầu tư dự án Kè chống sạt lở sông Đăk Tơ Kan (đoạn cầu 42), huyện Đăk Tô

STT	Hạng mục	Địa điểm	Ghi chú
9	Dự án kết nối hệ thống Hồ Đăk AKôi - Đăk Pô Kei - Đăk Pô Kei B	Huyện Kon Rẫy	Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ
10	Hồ chứa Đăk Chà Mòn I	Thành phố Kon Tum	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư và bổ sung trong kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 của dự án sửa chữa nâng cấp các hồ chứa (Đăk Chà Mòn I, Đăk Pret, Kon Tu, Đăk Loh)
11	Hồ chứa Đăk Prét	Huyện Đăk Hà	
12	Hồ chứa Kon Tu	Huyện Đăk Hà	
13	Hồ chứa Đăk Loh	Huyện Đăk Hà	
II	Công trình nâng cấp, sửa chữa		
1	Sửa chữa, nâng cấp đập Đăk Cẩm	Thành phố Kon Tum	Dự án thuộc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn
2	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Kon Braih 1 - Kon Braih 2 xã Ngọc Ráo	Huyện Đăk Hà	Quyết định số 306/QĐ-TTg ngày 04/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum, vay vốn ADB
3	Sửa chữa đoạn kênh cuối tuyến của kênh chính Bắc xã Đăk Mar và đoạn cuối kênh chính Nam xã Hà Mòn của Hồ chứa nước Đăk Uy	Huyện Đăk Hà	
4	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống tưới Hồ chứa Đăk Car và Đập Đăk Sia II	Huyện Sa Thầy	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án sửa chữa, nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa Đăk Car và đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy

Ghi chú: Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

Phụ lục IX
DANH MỤC NHÀ MÁY NƯỚC, TRẠM CẤP NƯỚC DỰ KIẾN
XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH KON TUM THỜI KỲ
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
 ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Nguồn nước dự kiến	Công suất dự kiến (m ³ /ngày đêm)	Địa điểm dự kiến	Phạm vi cấp nước dự kiến
I Xây dựng mới					
1	Nhà máy cấp nước phía Nam thành phố Kon Tum	Sông Đăk Bla	63.100	Thành phố Kon Tum	Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thành phố Kon Tum
2	Nhà máy cấp nước Đăk R'Ve	Suối Đăk R'Ve, sông Đăk S'Nghé	1.700	Huyện Kon Rẫy	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk R'Ve
3	Nhà máy cấp nước Tu Mơ Rông	Đập Văng Xăng; Xiêng	1.900	Huyện Tu Mơ Rông	Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thị trấn Tu Mơ Rông và vùng phụ cận
4	Nhà máy cấp nước Mô Rai	Sông Sa Thầy	800	Huyện Sa Thầy	Cấp nước sinh hoạt cho đô thị Mô Rai
II Nâng cấp, cải tạo					
1	Nhà máy cấp nước Plei Kần	Suối Đăk Tráp, Pô Kô Nước ngầm	2.700	Thị xã Ngọc Hồi	Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thị xã Ngọc Hồi
2	Nhà máy cấp nước Đăk Tô	Đăk Sil; Đuk Nu Đăk Tô Kan	9.500	Huyện Đăk Tô	Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thị trấn Đăk Tô và vùng phụ cận
3	Nhà máy cấp nước Đăk Hà	Hồ Đăk Uy	7.300	Huyện Đăk Hà	Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thị trấn Đăk Hà và vùng phụ cận
4	Nhà máy cấp nước Đăk Glei	Suối Đăk pét	4.300	Huyện Đăk Glei	Cấp nước sinh hoạt cho thị trấn Đăk Glei

5	Nhà máy cấp nước Sa Thầy	Suối Sa Nhơn	2.500	Huyện Sa Thầy	Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thị trấn Sa Thầy và vùng phụ cận
6	Nhà máy cấp nước Măng Đen	Suối Đắc R'Ve	5.700	Huyện Kon Plông	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Măng Đen

Ghi chú:

- Tên, địa điểm, công suất, diện tích, phạm vi cấp nước, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

- Vị trí, quy mô, công suất của đường ống truyền tải chính, đường ống truyền tải khu vực (cấp 1) và trạm bơm tăng áp trên các tuyến ống truyền tải được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo nhà máy nước, trạm cấp nước và phù hợp với nhu cầu cấp nước của địa phương.



Phụ lục X

**DANH MỤC DỰ KIẾN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI XÂY DỰNG MỚI,
NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH KON TUM**

THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Khu xử lý chất thải (*)	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến
I	Xây dựng mới		
1	Khu xử lý rác thải rắn	Thành phố Kon Tum	185 (tấn/ngày đêm)
2	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn	Huyện Đăk Glei	100 (tấn/ngày đêm)
3	Khu xử lý rác thải rắn	Huyện Sa Thầy	51 (tấn/ngày đêm)
4	Nhà máy xử lý và tái chế rác thải Kon Rẫy	Huyện Kon Rẫy	200 (tấn/ngày đêm)
5	Khu xử lý rác thải rắn	huyện Kon Plông	25(tấn/ngày đêm)
6	Khu xử lý rác thải rắn	Huyện Tu Mơ Rông	27 (tấn/ngày đêm)
7	Nhà máy xử lý rác thải rắn	Huyện Ia H'Drai	15 (tấn/ngày đêm)
8	Trạm xử lý nước thải	Thành phố Kon Tum	22.000 (m ³ /ngày đêm)
9	Trạm xử lý nước thải	Huyện Ngọc Hồi	3.300 (m ³ /ngày đêm)
10	Trạm xử lý nước thải	Huyện Đăk Tô	2.800 (m ³ /ngày đêm)
11	Trạm xử lý nước thải	Huyện Đăk Hà	3.000 (m ³ /ngày đêm)
II	Nâng cấp, cải tạo		
	Khu xử lý rác thải	Huyện Đăk Tô	20 (tấn/ngày đêm)

Ghi chú:

Tên, vị trí, diện tích, công suất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

(*) Sắp xếp theo phân loại khu xử lý chất thải bao gồm: khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, khu xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, khu xử lý chất thải nguy hại, nhà máy, trạm xử lý nước thải, hệ thống xử lý nước thải.

Phụ lục XI
DANH MỤC DỰ KIẾN KHU NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ
XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH KON TUM
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Phân loại (Cấp quốc gia; cấp tỉnh...)	Địa điểm dự kiến	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)	Ghi chú
I	Nghĩa trang				
1	Nghĩa trang nhân dân thành phố	Cấp tỉnh	Thành phố Kon Tum		Nâng cấp, cải tạo
2	Nghĩa trang nhân dân thành phố	Cấp tỉnh	Thành phố Kon Tum		Nâng cấp, cải tạo
3	Công viên Nghĩa trang Vĩnh Hằng	Cấp tỉnh	Thành phố Kon Tum	30	Xây dựng mới
II	Nhà tang lễ				
1	Nhà tang lễ thành phố Kon Tum	Cấp tỉnh	Thành phố Kon Tum		Nâng cấp, cải tạo
2	Nhà tang lễ phía Nam thành phố	Cấp tỉnh	Thành phố Kon Tum	0,15 - 0,2	Xây dựng mới
3	Nhà tang lễ Ngọc Hồi	Cấp tỉnh	Khu vực thị trấn Plei Kân, huyện Ngọc Hồi	0,4 - 0,5	Xây dựng mới

Ghi chú: Tên, vị trí, diện tích, công suất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Đối với các nghĩa trang cấp huyện, tiến hành nâng cấp, cải tạo quy mô, diện tích, nội dung cụ thể sẽ được xác định tại quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

Phụ lục XII
DANH MỤC DỰ KIẾN CƠ SỞ Y TẾ XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP,
CẢI TẠO TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Phân hạng dự kiến	Năng lực phục vụ dự kiến (giường)
A	Cơ sở y tế được nâng cấp, cải tạo			
I	Cơ sở y tế tuyến tỉnh			
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Kon Tum	I	750
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	Huyện Ngọc Hồi	II	300
3	Bệnh viện Y dược cổ truyền - phục hồi chức năng	Thành phố Kon Tum	II	250
II	Cơ sở y tế tuyến huyện			
1	Trung tâm Y tế huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Hà		180
2	Trung tâm Y tế huyện Đăk Tô	Huyện Đăk Tô		170
3	Trung tâm Y tế huyện Tu Mơ Rông	Huyện Tu Mơ Rông		100
4	Trung tâm Y tế huyện Đăk Glei	Huyện Đăk Glei		150
5	Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy	Huyện Sa Thầy		150
6	Trung tâm Y tế huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Rẫy		120
7	Trung tâm Y tế huyện Kon Plông	Huyện Kon Plông		100
8	Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai	Huyện Ia H'Drai		60
9	Phòng khám đa khoa khu vực Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Rơ Ông		15
10	Phòng khám đa khoa khu vực Đăk Môn	Xã Đăk Môn		15

11	Phòng khám đa khoa khu vực Đăk Rve	Xã Đăk Rve		15
B	Cơ sở y tế xây dựng mới			
	Bệnh viện tâm thần tỉnh	Thành phố Kon Tum	II	100

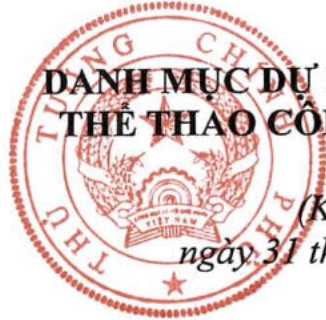
Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình/dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục XIII
DANH MỤC DỰ KIẾN CƠ SỞ GIÁO DỤC
TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Số trường	Ghi chú
A	Giáo dục phổ thông	23	
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú	06	Duy trì hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, đảm bảo mỗi huyện/thành phố có 1 trường nội trú có cấp trung học phổ thông
2	Trường trung học phổ thông, Liên cấp trung học cơ sở - trung học phổ thông, Liên cấp tiểu học - trung học cơ sở - trung học phổ thông	17	Đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo và duy trì cơ sở vật chất đảm bảo công tác dạy học, bổ sung thêm 04 trường mới
B	Giáo dục hòa nhập	01	
	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	01	Tại thành phố Kon Tum
C	Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25	
1	Trường Cao đẳng Kon Tum	1	Mở rộng cơ sở trường
2	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	1	
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	9	Nâng cấp các trung tâm giáo dục thường xuyên huyện theo hướng gắn với Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp (ngoài công lập)	14	Thu hút đầu tư, xây dựng mới 02 cơ sở giáo dục nghề nghiệp hệ trung cấp
D	Giáo dục đại học	01	
	Phân hiệu đại học Đà Nẵng	01	Hoàn thiện quy hoạch tổng thể, xây dựng mới các hạng mục cơ sở trường lớp đáp ứng nhu cầu phát triển của Phân hiệu

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục XIV
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ VĂN HÓA, CƠ SỞ THỂ DỤC,
THỂ THAO CÔNG LẬP TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CƠ SỞ VĂN HÓA

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
I	Công trình hiện có	
1	Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
2	Trung tâm văn hóa thanh thiếu nhi tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
3	Trung tâm văn hoá Lao động	Thành phố Kon Tum
4	Bảo tàng tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
5	Thư viện tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
6	Rạp chiếu phim (tích hợp vào TTVHNT)	Thành phố Kon Tum
II	Công trình xây dựng mới cấp tỉnh	
1	Trung tâm triển lãm tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
2	Trung bày bảo tàng ngoài trời	Thành phố Kon Tum
3	Trung tâm văn hóa, TT và du lịch tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum

II. CƠ SỞ THỂ DỤC, THỂ THAO

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
I	Công trình hiện có	
1	Khu liên hiệp thể thao tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
2	Nhà thi đấu đa năng	Thành phố Kon Tum
3	Sân vận động	Thành phố Kon Tum
II	Công trình xây dựng mới	
1	Khu thi đấu thể thao dưới nước	Thành phố Kon Tum
2	Sân tập bóng (sân 2 khi tổ chức giải)	Thành phố Kon Tum
3	Nhà luyện tập huấn luyện thể thao	Thành phố Kon Tum

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XV
DANH MỤC DỰ KIẾN CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI,
TRUNG TÂM LOGISTICS, TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM
TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến	Ghi chú
I	Chợ đầu mối			
1	Chợ đầu mối thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum	Hạng II	Xây mới
2	Chợ đầu mối huyện Đăk Hà	Trung tâm huyện Đăk Hà	Hạng II	Xây mới
3	Chợ đầu mối huyện Ngọc Hồi	Thị trấn Plei Kần	Hạng II	Xây mới
II	Chợ phường, thị trấn, xã			
1	Chợ phường Trường Chinh	Thành phố Kon Tum	Hạng II	Xây mới
2	Chợ phường Ngô Mây	Thành phố Kon Tum	Hạng II	Xây mới
3	Chợ tổ dân phố 6 thị trấn Plei Kần	Huyện Ngọc Hồi	Hạng II	Xây mới
4	Chợ Khu kinh tế	Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y	Hạng II	Xây mới
5	Chợ Biên giới	Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y	Hạng II	Xây mới
III	Trung tâm thương mại, siêu thị			
1	Trung tâm thương mại	Thành phố Kon Tum	Hạng II	Xây mới
2	Trung tâm thương mại	Thành phố Kon Tum	Hạng II	Xây mới
3	Siêu thị tổng hợp thương mại	Thành phố Kon Tum	Hạng II	Xây mới
4	Siêu thị tổng hợp thương mại	Thành phố Kon Tum	Hạng II	Xây mới
5	Siêu thị tổng hợp thương mại	Thành phố Kon Tum	Hạng II	Xây mới
6	Siêu thị tổng hợp thương mại	Huyện Đăk Hà	Hạng II	Xây mới
7	Siêu thị tổng hợp thương mại	Huyện Đăk Tô	Hạng II	Xây mới
8	Siêu thị tổng hợp thương mại	Huyện Ngọc Hồi	Hạng II	Xây mới
9	Siêu thị tổng hợp thương mại	Huyện Đăk Glei	Hạng II	Xây mới
10	Siêu thị tổng hợp thương mại	Huyện KonPlông	Hạng II	Xây mới
IV	Trung tâm hội chợ triển lãm			
1	Trung tâm hội chợ triển lãm thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum		Xây mới
2	Trung tâm hội chợ triển lãm huyện Ngọc Hồi	Huyện Ngọc Hồi		Xây mới
V	Trung tâm Logistics			
1	Trung tâm Logistics thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum	Hạng II	Xây mới
2	Trung tâm Logistics Ngọc Hồi	Huyện Ngọc Hồi	Hạng II	Xây mới

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình/dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục XVI
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI CÔNG LẬP
TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở bảo trợ xã hội	Địa điểm dự kiến
I	Công trình hiện có	
1	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
3	Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công cơ sở 1 (nằm trong khuôn viên Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Kon Tum)	Thành phố Kon Tum
4	Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công cơ sở 2	Thành phố Kon Tum
5	Lao động và việc làm	
5.1	Trung tâm dịch vụ và việc làm tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
5.2	Văn phòng đại diện trung tâm dịch vụ và việc làm cơ sở 1	Huyện Kon Plông
5.3	Văn phòng đại diện trung tâm dịch vụ và việc làm cơ sở 2	Huyện Ngọc Hồi
6	Điểm tư vấn cai nghiện ma túy	Thành phố Kon Tum
7	Cơ sở điều trị Methadone số 1 thuộc Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS tỉnh	Thành phố Kon Tum
8	Cơ sở điều trị Methadone số 2 thuộc Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS tỉnh	Huyện Ngọc Hồi
II	Công trình xây dựng mới	
	Cơ sở cai nghiện thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XVII
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			
				Quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)
I	Loại đất						
	Tổng diện tích tự nhiên		967.730	967.418	312	967.730*	
1	Đất nông nghiệp	NNP	902.391	895.245	312	895.557	92,54
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.103	18.111		18.111	1,87
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.153	12.946		12.946	1,34
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	152.363		133.074	133.074	13,75
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	159.625	160.625		160.625	16,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	91.077	95.015		95.015	9,82
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	351.270	385.345		385.345	39,82
	Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên	RSN	303.909	303.909		303.909	31,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.063	69.390		69.390	7,17
	Trong đó:		0				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.478	5.322		5.322	0,55
2.2	Đất an ninh	CAN	93	121	74	195	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	317	575		575	0,06
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	179	0	1.267	1.267	0,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91		1.273	1.273	0,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	978		1.356	1.356	0,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	91		782	782	0,08
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	32.232	39.666		39.666	4,10
	Trong đó:		0				
-	Đất giao thông	DGT	9.241	12.150		12.150	1,26
-	Đất thủy lợi	DTL	2.229	0	3.097	3.097	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46	299		299	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	58	128		128	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	551	952		952	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	146	280		280	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19.913	22.644		22.644	2,34
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	23		23	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			
				Quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	6		6	0,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	113	166		166	0,02
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25	157		157	0,02
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	94		158	158	0,02
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	643		786	786	0,08
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0		0		0,00
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.411		7.328	7.328	0,76
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	2.326		3.212	3.212	0,33
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	226		288	288	0,03
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	46		55	55	0,01
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	Đất chưa sử dụng	DCS	9.276	2.783		2.783	0,29
II	Khu chức năng**				0,00		
1	Đất khu kinh tế	KKT	135	70.438	-54.438	16.000	1,65
2	Đất đô thị	KDT	44.246	61.572	28.506	90.078	9,31
3	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	300.419	0	254.572	254.572	26,31
4	Khu lâm nghiệp	KLN	601.972	0	640.985	640.985	66,24
5	Khu du lịch	KDL	0	0	145.820	145.820	15,07
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	94.382	0	95.015	95.015	9,82
7	Khu phát triển công nghiệp	KPC	496	0	1.843	1.843	0,19
8	Khu đô thị	DTC	0	0	2.151	2.151	0,22
9	Khu thương mại dịch vụ	KTM	91	0	1.273	1.273	0,13
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	31.534	0	37.465	37.465	3,87

Ghi chú:

- (*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.
- Chỉ tiêu đất an ninh được thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Phụ lục XVIII
DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu bảo tồn	Phân loại (1)	Vị trí (2)	Quy mô dự kiến (ha)
I	Khu bảo tồn cấp quốc gia (*)			
II	Khu bảo tồn cấp tỉnh			
1	Vườn Quốc gia (VQG) Chư Mom Ray	Vườn Quốc gia	Huyện Sa Thầy và huyện Ngọc Hồi	55.923
2	Khu Dự trữ thiên nhiên Ngọc Linh	Khu Dự trữ thiên nhiên	Huyện Đăk Glei	38.561
3	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh đất ngập nước Sông Sê San	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	Các huyện của tỉnh Kon Tum	300.000
4	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Kon Plông	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	Huyện Kon Plông	29.531
5	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Đăk Uy	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	Huyện Đăk Hà	531,10
6	Khu bảo vệ cảnh quan Măng Đen	Khu bảo vệ cảnh quan	Huyện Kon Plông	14.683

Ghi chú:

(1) Phân loại các khu bảo tồn theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP bao gồm: (i) Khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia; (ii) Khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh; (iii) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh; (iv) Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh.

(2) Vị trí chi tiết đến đơn vị hành chính cấp huyện.

(*) Các khu bảo tồn cấp quốc gia thực hiện theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phụ lục XIX
DANH MỤC DỰ KIẾN KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Địa điểm dự kiến	Điểm mỏ đã phê duyệt và tiếp tục khai thác	Điểm mỏ đề xuất thăm dò và khai thác mới
I	Cát xây dựng	82	24
1	Huyện Đăk Glei	13	4
2	Huyện Ngọc Hồi	6	
3	Huyện Đăk Tô	11	2
4	Huyện Tu Mơ Rông	7	
5	Huyện Kon Plông	9	11
6	Huyện Đăk Hà	3	2
7	Huyện Kon Rẫy	11	1
8	Huyện Sa Thầy	7	3
9	Thành phố Kon Tum	5	
10	Huyện Ia H'Drai	10	1
II	Đá Xây dựng	58	25
1	Huyện Đăk Glei	8	4
2	Huyện Ngọc Hồi	9	1
3	Huyện Đăk Tô	5	3
4	Huyện Tu Mơ Rông	7	
5	Huyện Kon Plông	7	7
6	Huyện Đăk Hà	5	
7	Huyện Kon Rẫy	2	
8	Huyện Sa Thầy	5	4
9	Thành phố Kon Tum	7	4
10	Huyện Ia H'Drai	3	2
III	Đất làm vật liệu xây dựng thông thường và đất san lấp	42	90
1	Huyện Đăk Glei	7	14
2	Huyện Ngọc Hồi	2	4
3	Huyện Đăk Tô	2	2
4	Huyện Tu Mơ Rông	5	5
5	Huyện Kon Plông	1	7
6	Huyện Đăk Hà	4	4
7	Huyện Kon Rẫy	5	11
8	Huyện Sa Thầy	4	12
9	Thành phố Kon Tum	11	24
10	Huyện Ia H'Drai	1	7

STT	Địa điểm dự kiến	Điểm mỏ đã phê duyệt và tiếp tục khai thác	Điểm mỏ đề xuất thăm dò và khai thác mới
IV	Sét gạch ngói	19	2
1	Huyện Ngọc Hồi	3	
2	Huyện Đăk Tô	1	
3	Huyện Tu Mơ Rông	2	
4	Huyện Sa Thầy	4	
5	Huyện Đăk Hà	0	1
6	Thành phố Kon Tum	9	1
V	Than	3	
1	Huyện Đăk Hà	1	
2	Huyện Sa Thầy	2	
VI	Vàng	14	
1	Huyện Đăk Glei	7	
2	Huyện Đăk Tô	2	
3	Huyện Sa Thầy	4	
4	Thành phố Kon Tum	1	
VII	Đồng		3
	Huyện Kon Rẫy		3
VIII	Sắt	6	
1	Huyện Đăk Hà	4	
2	Thành phố Kon Tum	2	
IX	Khoáng sản khác	8	
1	Huyện Ngọc Hồi	4	
2	Huyện Đăk Tô		
3	Huyện Sa Thầy	4	
X	Nước khoáng - nước nóng thiên nhiên	6	1
1	Huyện Đăk Glei	1	
2	Huyện Đăk Tô	3	1
3	Huyện Kon Plông	1	
4	Huyện Kon Rẫy	1	

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy hoạch cấp cao hơn phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Phụ lục XX
ĐINH HƯỚNG PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC
TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí		Chức năng nguồn nước
			Điểm đầu	Điểm cuối	
I Tiểu vùng thượng lưu vực sông Đăk Bla					
1	Sông Đăk Bla đoạn 1	43	Xã Măng Bút, huyện Kon Plông	Xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Sử dụng cho thủy điện.
2	Sông Đăk Bla đoạn 2	37	Xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	Xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Sử dụng cho thủy điện; (4) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ.
3	Suối Măng Ke	33	Xã Măng Cành, huyện Kon Plông	Xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.
4	Sông Kon Keng	50	Xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà	Xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Sử dụng cho thủy điện.
5	Sông Đăk Pơ Ne	56	Xã Đăk Long, huyện Kon Plông	Xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Sử dụng cho thủy điện.
II Tiểu vùng hạ lưu vực sông Đăk Bla					
1	Sông Đăk Bla đoạn 3	45	Xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy	Xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Sử dụng cho thủy điện; (4) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ.

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí		Chức năng nguồn nước
			Điểm đầu	Điểm cuối	
2	Sông Đăk Bla đoạn 4	33	Xã Đăk Blà, TP Kon Tum	Xã Đăk Năng, thành phố Kon Tum	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (4) Sử dụng cho thủy điện.
3	Sông Đăk Cấm đoạn 1	18	Xã Ngọc Réo, huyện Đăk Hà	Phường Vinh Quang, thành phố Kon Tum	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.
4	Sông Đăk Cấm đoạn 2	20	Xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum	Phường Ngô mây, thành phố Kon Tum	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.
5	Sông Đăk Kle đoạn 1	20	Xã Ngọc Wang, huyện Đăk Hà	Xã Đăk La, huyện Đăk Hà	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ.
6	Sông Đăk Kle đoạn 2	18	Xã Đăk La, huyện Đăk Hà	Xã Ngọc Bay, thành phố Kon Tum	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ.
III	Tiểu vùng thượng lưu vực sông Pô Kô				
1	Sông Sê San đoạn 1	37	Xã Đăk Man, huyện Đăk Gleï	Thị trấn Đăk Gleï, huyện Đăk Gleï	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Sử dụng cho thủy điện.
2	Sông Sê San đoạn 2	33	Thị trấn Đăk Gleï, huyện Đăk Gleï	Xã Đăk Kroong, huyện Đăk Gleï	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Sử dụng cho thủy điện.
3	Sông Sê San đoạn 3	23	Xã Đăk Kroong, huyện Đăk Gleï	Xã Đăk Môn, huyện Đăk Gleï	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.
4	Sông Đăk Rơ Long	38	Xã Đăk Long, huyện Đăk Gleï	Xã Đăk Môn, huyện Đăk Gleï	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Sử dụng cho thủy điện.
5	Sông Đăk Pru	31	Xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Gleï	Thị trấn Đăk Gleï, huyện Đăk Gleï	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (3) Sử dụng cho thủy điện.

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí		Chức năng nguồn nước
			Điểm đầu	Điểm cuối	
6	Sông Đăk Na	35	Xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông	Xã Đăk Ang, huyện Đăk Glei	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (3) Sử dụng cho thủy điện.
IV	Tiểu vùng hạ lưu vực sông Pô Kô				
1	Sông Sê San đoạn 4	33	Xã Đăk Dục, huyện Đăk Glei	Xã Pô Kô, huyện Đăk Tô	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Sử dụng cho thủy điện; (4) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ.
2	Sông Sê San đoạn 5	34	Xã Pô Kô, huyện Đăk Tô	Xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Sử dụng cho thủy điện; (4) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ.
3	Sông Đăk Uy đoạn 1	21	Xã Đăk Ngọc, huyện Đăk Hà	Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Nuôi trồng thủy sản.
4	Sông Đăk Uy đoạn 2	21	Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	Xã Hà Mòn, huyện Đăk Hà	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.
5	Sông Đăk Ta Kan đoạn 1	22	Xã Đăk Rơ Ông, huyện Tu Mơ Rông	Xã Kon Đào, huyện Đăk Tô	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (3) Nuôi trồng thủy sản; (4) Sử dụng cho thủy điện.
6	Sông Đăk Ta Kan đoạn 2	25	Xã Kon Đào, huyện Đăk Tô	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (4) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (5) Sử dụng cho thủy điện.
7	Sông Đăk Psi đoạn 1	47	Xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông	Xã Đăk Long, huyện Đăk Glei	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (3) Sử dụng cho thủy điện.

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí		Chức năng nguồn nước
			Điểm đầu	Điểm cuối	
8	Sông Đăk Psi đoạn 2	34	Xã Đăk Long, huyện Đăk Glei	Xã Diên Bình, huyện Đăk Tô	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (4) Sử dụng cho thủy điện.
V	Lưu vực sông Sa Thầy				
1	Sông Sê San đoạn 6	53	Xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	Xã Ia Ly, huyện Sa Thầy	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Sử dụng cho thủy điện; (4) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ.
2	Sông Đăk Sứ	58	Xã Rơ Koi, huyện Sa Thầy	Xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.
3	Sông Sa Thầy đoạn 1	31	Xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi	Xã Rơ Koi, huyện Sa Thầy	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (4) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (5) Sử dụng cho thủy điện.
4	Sông Sa Thầy đoạn 2	32	Xã Rơ Koi, huyện Sa Thầy	Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (4) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (5) Sử dụng cho thủy điện.
5	Sông Sa Thầy đoạn 3	52	Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Xã Ia Dal, huyện Ia H'Drai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho du lịch, kinh doanh dịch vụ; (4) Sử dụng cho thủy điện.

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí		Chức năng nguồn nước
			Điểm đầu	Điểm cuối	
6	Sông Ia Tri đoạn 1	18	Xã Ia Dom, huyện Sa Thầy	Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.
7	Sông Ia Tri đoạn 2	15	Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Xã Ia Dal, huyện Ia H'Drai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

Phụ lục XXI
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN
TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Huyện/thành phố
I	HẠ TẦNG GIAO THÔNG	
1	Dự án cảng hàng không Măng Đen	Huyện Kon Plông
2	Cao tốc Ngọc Hồi - Kon Tum - Pleiku	Ngọc Hồi, Đăk Tô, thành phố Kon Tum, Đăk Hà
3	Cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum	Thành phố Kon Tum, Kon Rẫy, Kon Plông
4	Đường Hồ Chí Minh	
-	Cải tạo nâng cấp đoạn Đăk Glei - Đăk Tô và đoạn Đăk Tô - Kon Tum)	Đăk Glei, Ngọc Hồi, Đăk Tô, Đăk Hà, thành phố Kon Tum
-	Tuyến tránh huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Hà
-	Tuyến tránh huyện Đăk Tô	Huyện Đăk Tô
-	Tuyến tránh huyện Ngọc Hồi	Huyện Ngọc Hồi
-	Tuyến tránh huyện Đăk Glei	Huyện Đăk Glei
5	Quốc lộ 24	
-	Đoạn Km69 - Km89+513	Kon Plông
-	Các đoạn còn lại	Kon Rẫy, Kon P ông
-	Tuyến tránh trung tâm huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy
6	Quốc lộ 14C	Ngọc Hồi, Sa Thầy, Ia H'Drai
7	Quốc lộ 40	Huyện Ngọc Hồi
8	Quốc lộ 40B	Tu Mơ Rông, Đăk Tô
9	Quốc lộ 24D	Kon Plông, Kon Rẫy, Đăk Hà
10	Đường Trường Sơn Đông	Huyện Kon Plông
11	Đường Tuần tra biên giới	Đăk Glei, Ngọc Hồi, Sa Thầy, Ia H;Drai
12	Đường tỉnh 671 (ĐT.671)	
-	Đoạn 1: Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim, thành phố Kon Tum (đường tỉnh 671) đến đường giao thông kết nối với đường tỉnh 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy	Huyện Sa Thầy, thành phố Kon Tum
-	Đoạn 2: Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (đường Đồng Nai), thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum
-	Đoạn 3: Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 671 đoạn từ Km0 – Km17; Km42+400 - Km49+500	Huyện Đăk Hà, thành phố Kon Tum

TT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Huyện/thành phố
-	Đoạn 4: Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 671 đoạn từ Km 17 - Km34	Huyện Đăk Hà, thành phố Kon Tum
-	Đoạn còn lại	Thành phố Kon Tum, huyện Sa Thầy
13	Đường tỉnh 671A (ĐT.671A)	Đăk Hà, thành phố Kon Tum
14	Đường tỉnh 672 (ĐT.672)	Đăk Gleï, Tu Mơ Rông, Kon Plông
15	Đường tỉnh 673 (ĐT.673)	Đăk Gleï, Tu Mơ Rông
16	Đường tỉnh 673A (ĐT.673A)	Đăk Gleï
17	Đường tỉnh 674 (ĐT.674)	Sa Thầy, Ia H'drai
18	Đường tỉnh 675 (ĐT.675)	Sa Thầy, Đăk Tô
19	Đường tỉnh 675A (ĐT.675A)	Huyện Sa Thầy, huyện Ia H'Drai
20	Đường tỉnh 675B (ĐT.675B)	Huyện Sa Thầy
21	Đường tỉnh 676 (ĐT.676) (quy hoạch là một phần quốc lộ 24D và đường tỉnh 676)	Huyện Kon Plông
22	Đường tỉnh 677 (ĐT.677)	Kon Rẫy, Đăk Hà
23	Đường tỉnh 677A (ĐT.677A)	Tu Mơ Rông, Đăk Hà
24	Đường tỉnh 678 (ĐT.678)	Tu Mơ Rông, Đăk Gleï
25	Đường tỉnh 678A (ĐT.678A)	Tu Mơ Rông, Đăk Tô, Ngọc Hồi
26	Đường tỉnh 679 (ĐT.679)	Sa Thầy, Đăk Tô, Đăk Hà
27	Đường tỉnh 680 (ĐT.680)	Thành phố Kon Tum, Đăk Hà, Kon Rẫy, Kon Plông
28	Đường vành đai VĐ- thành phố Kon Tum (KT-VĐ) - VĐ1 (Xây dựng mới khoảng 15,88 km)	Thành phố Kon Tum, Đăk Hà
29	Các đường huyện, đường giao thông khác của các huyện, thành phố	Các huyện, thành phố
30	Một số công trình hạ tầng kỹ thuật khác (Cầu vượt sông, cầu đô thị, bến xe, hầm...)	Các huyện, thành phố
II	HẠ TẦNG KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	
1	Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp sản xuất, chế biến dược liệu tập trung	Huyện Đăk Tô
2	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Đăk Tô	Huyện Đăk Tô
4	Đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp phía Tây Đăk Tô	Huyện Đăk Tô
5	Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thị trấn Plei Kần	Huyện Ngọc Hồi
6	Dự án đầu tư cụm công nghiệp thị trấn Sa Thầy	Huyện Sa Thầy

TT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Huyện/thành phố
III	HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH	
1	Xây dựng Nhà máy chế biến rau, củ, quả	Thành phố Kon Tum
2	Nhà máy chế biến sản phẩm từ nông nghiệp	Huyện Đăk Tô
3	Nhà máy chế biến thức ăn gia súc tại thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	Huyện Đăk Tô
4	Nhà máy chế biến dược liệu (sâm ngọc linh, hồng đẳng sâm, sâm đương quy)	Huyện Ngọc Hồi
5	Nhà máy chế biến các sản phẩm từ dược liệu	Huyện Sa Thầy
6	Nhà máy chế biến cà phê	Huyện Sa Thầy
7	Nhà máy tinh chế nghệ vàng (curcumin)	Huyện Ia H'Drai
8	Chăn nuôi tập trung và chế biến súc sản - Huyện Ia H'Drai	Huyện Ia H'Drai
IV	HẠ TẦNG THỦY LỢI, HỒ CHỨA, KÈ CHỐNG SẠT LỞ	
1	Hồ Kon Braih 3	Huyện Kon Plông
2	Kè chống sạt lở suối Đăk Sia đoạn qua xã Sa Nhơn, Sa Nghĩa và thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	Huyện Sa Thầy
3	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum	Các huyện: Ngọc Hồi, Đăk Tô, Đăk Hà, Kon Rẫy
4	Hồ Nước Long	Huyện Kon Plông
5	Hồ chứa Đăk Chà Mòn I	Thành phố Kon Tum
6	Hồ chứa Đăk Prét	Huyện Đăk Hà
7	Hồ chứa Kon Tu	Huyện Đăk Hà
8	Hồ chứa Đăk Loh	Huyện Đăk Hà
V	HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, DU LỊCH	
1	Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại tại khu đất bến xe Kon Tum	Thành phố Kon Tum
2	Trung tâm Thương mại - dịch vụ - văn phòng tại phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum
3	Mở rộng, cải tạo nâng cấp gắn với phương án bố trí, sắp xếp lại trung tâm thương mại thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum
4	Trung tâm thương mại	Thành phố Kon Tum
5	Dự án điểm dịch vụ và bến thuyền trên sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum
6	Trung tâm thương mại kết hợp nhà phố Shophouse tại lô đất 02 đường Bùi Thị Xuân, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum (Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Quyết Thắng)	Thành phố Kon Tum
7	Khu du lịch sinh thái rừng Đặc dụng Đăk Uy	Huyện Đăk Hà
8	Dự án Du lịch Đăk Pxi	Huyện Đăk Hà

TT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Huyện/thành phố
9	Dự án làng du lịch cộng đồng tại thôn Kon Trang Long Loi, thị trấn Đăk Hà gắn với khai thác phát triển du lịch lòng hồ thủy điện Plei Krông	Huyện Đăk Hà
10	Dự án Trạm dừng nghỉ tại rừng Đăk Uy, xã Đăk Mar, huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Hà
11		
12	Dự án khu lịch sinh thái rừng thông thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	Huyện Đăk Tô
13	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, tắm bùn, suối khoáng, thác Đăk Lung	Huyện Đăk Tô
14	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại kết hợp chợ truyền thống Đăk Tô	Huyện Đăk Tô
15	Dự án đầu tư hạ tầng và du lịch thôn Đăk Sing, xã Văn Lem, huyện Đăk Tô	Huyện Đăk Tô
16	Trung tâm thương mại và tổ chức sự kiện (Nhà văn hóa trung tâm)	Huyện Đăk Tô
17	Dự án du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái gắn với trải nghiệm vườn dược liệu sâm Ngọc Linh tại xã Đăk Na	Huyện Tu Mơ Rông
18	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ trung tâm huyện Tu Mơ Rông	Huyện Tu Mơ Rông
19	Dự án Du lịch sinh thái thác Tea Rông	Huyện Tu Mơ Rông
20	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics, kho bãi, dịch vụ cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Huyện Ngọc Hồi
21	Khu du lịch sinh thái Đăk HNiêng, xã Pờ Y	Huyện Ngọc Hồi
22	Dự án Du lịch sinh thái Thác Chè, thôn Măng Khên, xã Đăk Man, huyện Đăk Glei	Huyện Đăk Glei
23	Đầu tư phát triển điểm du lịch sinh thái Vườn quốc gia Chư Mom Ray - Đầu tư Safari Ya Book	Huyện Sa Thầy
24	Khu du lịch hồ YaLy	Huyện Sa Thầy
25	Khu du lịch sinh thái suối nước nóng Đăk Kôi	Huyện Kon Rẫy
26	Khu du lịch sinh thái thác thôn 1, thôn 7 xã Đăk Kôi	Huyện Kon Rẫy
27	Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước Đăk Toa	Huyện Kon Rẫy
28	Khu du lịch sinh thái Nước Nhê thôn 1 xã Đăk Tơ Lung	Huyện Kon Rẫy
29	Hệ thống bến, bãi đỗ xe	Thành phố Kon Tum
30	Đầu tư chợ trên địa bàn các huyện thành phố	Các huyện, thành phố
31	Khu đô thị mới số 1 Đông Bắc dọc tuyến tránh đường Hồ Chí Minh	Thành phố Kon Tum
32	Khu đô thị sinh thái Tây phườn Quyết Thắng, thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum
33	Khu đô thị mới phía Tây phườn Trần Hưng Đạo, thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum

TT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Huyện/thành phố
34	Khu đô thị sinh thái - du lịch gắn với công viên phía Bắc Kon Tum	Thành phố Kon Tum
35	Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ	Thành phố Kon Tum
36	Khu du lịch sinh thái cộng đồng gắn với sông Đăk Bla	Thành phố Kon Tum
37	Các dự án tại Khu đô thị - du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao	Thành phố Kon Tum
38	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng	Thành phố Kon Tum
39	Khu đô thị thương mại, dịch vụ dọc tuyến quốc lộ 24	Thành phố Kon Tum
40	Khu đô thị, thương mại, dịch vụ mới khu vực dự kiến xây dựng Trung tâm hành chính thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum
41	Xây dựng dự án công viên cây xanh, khu thương mại dịch vụ và nhà ở, biệt thự nghỉ dưỡng	Thành phố Kon Tum
42	Trung tâm thương mại kết hợp nhà phố - đường Bà Triệu - thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum
43	Dự án khu đô thị mới tổ dân phố 5, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà (phía Đông của Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc)	Huyện Đăk Hà
44	Dự án khu đô thị mới tổ dân phố 10, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Hà
45	Dự án khu đô thị mới tổ dân phố 4B, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Hà
46	Dự án khu đô thị mới tổ dân phố 6, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà (phía Đông của kho Huy Hùng)	Huyện Đăk Hà
47	Khu đô thị dọc sông Đăk Tô Kan (đoạn từ cầu 42 đến giáp suối Hồ Sen), thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	Huyện Đăk Tô
48	Nhà phố liền kề (Khu vực chợ khối 4 cũ)	Huyện Đăk Tô
49	Khu đô thị phía bắc đường Trường Chinh	Huyện Đăk Tô
50	Khu đô thị - dịch vụ, du lịch; làng nghề tiểu thủ công nghiệp	Huyện Ngọc Hồi
51	Dự án xây dựng khu đô thị mới Plei Kần	Huyện Ngọc Hồi
52	Dự án Trung tâm thương mại và nhà phố thương mại chợ Ngọc Hồi	Huyện Ngọc Hồi
53	Dự án xây dựng khu đô thị phía Đông thị trấn Plei Kần	Huyện Ngọc Hồi
54	Dự án xây dựng khu đô thị phía Bắc thị trấn Plei Kần	Huyện Ngọc Hồi
55	Dự án khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị khu thương mại - giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy	Huyện Kon Rẫy
56	Dự án Trung tâm đào tạo bóng đá trẻ và nâng cao thể lực kết hợp kinh doanh thương mại, dịch vụ	Huyện Kon Plông
57	Dự án khu thương mại, dịch vụ và nhà ở phía Nam hồ Toong Đam, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông	Huyện Kon Plông


TT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Huyện/thành phố
58	Dự án Khu nhà ở liền kề có vườn tại thị trấn Măng Đen	Huyện Kon Plông
59	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
60	Khu đô thị, tổ hợp dịch vụ thuộc phân khu Đông Nam thị trấn Măng Đen	Huyện Kon Plông
61	Khu trung tâm nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe và huấn luyện vận động viên quốc gia	Huyện Kon Plông
62	Công viên thảo mộc thể giới	Huyện Kon Plông
63	Khu phức hợp nhà ở, thương mại, du lịch dịch vụ, sân golf quy mô lớn tại Măng Đen	Huyện Kon Plông
64	Khu phức hợp nhà ở, thương mại, du lịch dịch vụ, sân golf quy mô lớn tại Măng Cảnh	Huyện Kon Plông
65	Khu phức hợp nhà ở, thương mại, du lịch dịch vụ, sân golf quy mô lớn tại xã Hiếu, Pờ Ê	Huyện Kon Plông
66	Khu phức hợp nhà ở, thương mại, du lịch dịch vụ, sân golf quy mô lớn tại Đăk Tăng, Măng Bút	Huyện Kon Plông
67	Khu phức hợp nhà ở, thương mại, du lịch dịch vụ, sân golf quy mô lớn tại Đăk Nền, Ngọc Tem	Huyện Kon Plông
68	Khu đô thị sinh thái Hồ Kon Prai	Huyện Kon Plông
69	Khu đô thị thương mại - dịch vụ hồ Nước Long	Huyện Kon Plông
70	Khu đô thị sinh thái Tu Răng	Huyện Kon Plông
71	Khu đô thị sinh Măng Cảnh	Huyện Kon Plông
72	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng Hiếu	Huyện Kon Plông
73	Khu du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, trải nghiệm Măng Bút	Huyện Kon Plông
74	Bảo tàng Măng Đen, thị trấn Măng Đen	Huyện Kon Plông
75	Các khu đô thị, tổ hợp dịch vụ, du lịch thuộc quy hoạch khu du lịch sinh thái Măng Đen	Huyện Kon Plông
76	Dự án đầu tư nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp	Huyện Kon Plông
77	Các dự án sân Golf theo Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch sinh thái Măng Đen	Huyện Kon Plông
78	Khu phố đêm Măng Đen	Huyện Kon Plông
79	Trung tâm tài chính	Huyện Kon Plông
80	Các công trình hạ tầng kỹ thuật theo Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Măng Đen, Quy hoạch vùng huyện Kon Plông, Quy hoạch chung xây dựng và các quy hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Huyện Kon Plông

TT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Huyện/thành phố
81	Các dự án đầu tư phát triển đô thị, khu du lịch theo Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Măng Đen, Quy hoạch vùng huyện Kon Plông, Quy hoạch chung xây dựng và các quy hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Huyện Kon Plông
VI	HẠ TẦNG CẤP THOÁT NƯỚC	
1	Nhà máy cấp nước	Các huyện, thành phố
2	Trạm xử lý nước thải	Các huyện, thành phố
3	Cấp nước sinh hoạt, giếng khoan	Các huyện, thành phố
4	Cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước, vỉa hè một số tuyến đường nội thành	Thành phố Kon Tum
VII	HẠ TẦNG XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG	
1	Dự án thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải	Các huyện, thành phố
2	Nhà máy xử lý và tái chế rác thải Kon Rẫy	Huyện Kon Rẫy
3	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Kon Plông	Huyện Kon Plông
4	Cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị, giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum - Hợp phần Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
VIII	HẠ TẦNG KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ	
	Hạ tầng khu đô thị, khu dân cư	Các huyện, thành phố
IX	HẠ TẦNG VĂN HÓA, XÃ HỘI	
1	Bệnh viện chất lượng cao huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Hà
2	Bệnh viện chất lượng cao	Thành phố Kon Tum
3	Đầu tư mở rộng Trung tâm y tế huyện Ngọc Hồi	Thị trấn Plei Kần - Ngọc Hồi
4	Đầu tư xây dựng Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
5	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh (giai đoạn 2)	Thành phố Kon Tum
6	Khu chăm sóc sức khỏe chất lượng cao trên địa huyện Kon Plông	Huyện Kon Plông
7	Trường học chất lượng cao thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Hà
8	Trường học chất lượng cao phường Trường Chinh	Thành phố Kon Tum
9	Trường học chất lượng cao phường Ngô Mây	Thành phố Kon Tum
10	Xây dựng mới Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Hà
11	Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Toàn tỉnh
12	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh	Thành phố Kon Tum
13	Công viên văn hóa Măng Đen	Huyện Kon Plông
14	Trung tâm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Huyện Kon Plông

TT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Huyện/thành phố
X	HẠ TẦNG NÔNG, LÂM NGHIỆP	
1	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	Các huyện, thành phố
2	Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Huyện Ngọc Hồi
3	Dự án trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung	Các huyện, thành phố
4	Dự án chăn nuôi tập trung và chế biến	Các huyện, thành phố
5	Dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao	Các huyện, thành phố
6	Dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến	Các huyện, thành phố
7	Dự án đầu tư trồng và phát triển cây dược liệu	Các huyện, thành phố
8	Dự án trồng và chế biến dược liệu	Các huyện, thành phố
9	Dự án trồng cây dược liệu dưới tán rừng	Các huyện, thành phố
10	Dự án xây dựng vùng cây dược liệu	Các huyện, thành phố
11	Dự án nuôi trồng, chế biến thủy sản nước ngọt	Các huyện, thành phố
12	Khu Nông nghiệp và Dược liệu công nghệ cao	Các huyện, thành phố
13	Dự án nuôi cá nước lạnh trên các lòng hồ thủy điện gắn với du lịch sinh thái tại huyện Kon Plông	Huyện Kon Plông
14	Dự án phát triển vùng trồng cà phê xứ lạnh	Huyện Kon Plông; Tu Mơ Rông
15	Trung tâm sản xuất nông sản và dược liệu	Các huyện, thành phố
16	Dự án phát triển cây ăn quả	Các huyện, thành phố
17	Dự án phát triển vùng trồng chè	Huyện Kon Plông
18	Dự án trồng cây dược liệu kết hợp du lịch sinh thái	Các huyện, thành phố
19	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất giống dược liệu (giống gốc, giống thương phẩm) trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Huyện Đăk Glei
20	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến ứng dụng công nghệ cao và phát điện sinh khối	Các huyện, thành phố
21	Dự án quản lý bảo vệ rừng kết hợp phát triển cây Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu dưới tán rừng	Huyện Tu Mơ Rông
22	Dự án trồng, chế biến các sản phẩm từ sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu khác	Huyện Tu Mơ Rông
23	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum	Các huyện: Kon Plong, Đăk Tô, Sa Thầy, Kon Rẫy
24	Giảm thiểu tác động kinh tế - xã hội của đại dịch Corona thông qua bảo vệ, phục hồi và phát triển bền vững rừng ở Tây Nguyên	Các huyện: Kon Plong, Sa Thầy, Đăk Glei, Ngọc Hồi, Tu Mơ Rông

TT	Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	Huyện/thành phố
25	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025	Thành phố Kon Tum
XI	HẠ TẦNG QUỐC PHÒNG, AN NINH	
1	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Kon Tum	Thành phố Kon Tum
2	Trụ sở làm việc Công an huyện Tu Mơ Rông	Huyện Tu Mơ Rông
3	Xây mới 9 trụ sở doanh trại Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	9 huyện, tỉnh Kon Tum
4	Cải tạo, sửa chữa và lắp đặt mới hệ thống trụ nước chữa cháy cho trung tâm các huyện, thành phố; xây dựng các bến lấy nước cho xe chữa cháy	Toàn tỉnh
5	Cải tạo một số tuyến đường giao thông trọng điểm không bảo đảm yêu cầu cho các phương tiện xe chữa cháy, xe chuyên dùng lưu thông hoạt động	Toàn tỉnh
6	Triển khai lắp đặt các trung tâm thông tin liên lạc chỉ huy điều hành phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ của cấp tỉnh, cấp huyện	Toàn tỉnh

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục XXII
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH KON TUM
THỜI KỲ 2023 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên bản đồ	Tỉ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:100.000
5	Bản đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:100.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên	1:100.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:100.000